BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

TRẦN THỊ HÀ

THUẬT NGỮ QUÂN SỰ TRONG TIẾNG VIỆT TRÊN BÌNH DIỆNCẤU TẠO VÀ ĐỊNH DANH

Chuyên ngành: Ngôn ngữ hoc
Mã số: 9.22.90.20

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ

Hà Nội - 2018

Công trình được hoàn thành tại:

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS.TS. Nguyễn Thị Ngân Hoa

2. PGS.TS. Nguyễn Trọng Khánh

Phản biện 1: GS.TS. Hoàng Trong Phiến

Trường ĐHKHXH&NV-ĐHQG Hà Nội

Phản biện 2: PGS.TS. Nguyễn Văn Lộc

Trường ĐH Thái Nguyên

Phản biện 3: PGS.TS Hà Quang Năng

Viện từ điển học & Bách khoa thư Việt Nam

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Trường

họp tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

vào hồi …..giờ … ngày … tháng… năm…

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện:

- **Thư viện Quốc Gia, Hà Nội**
- **Thư viện Trường Đại học Sư phạm Hà Nội**

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Chúng tôi lựa chọn đề tài "*Thuật ngữ quân sự trong tiếng Việt trên bình diện cấu tạo và định danh*" dựa trên ba lý do:

Thứ nhất, ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp trọng yếu của con người, trong đó có thuật ngữ. Bởi thuật ngữ là những dấu mốc quan trọng đánh dấu sự phát triển của tiến bộ khoa học thế giới.

Thứ hai, thuật ngữ quân sự có vai trò vô cùng quan trong trong việc chuyển tải thông tin khoa học quân sự phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Thứ ba, việc nghiên cứu thuật ngữ quân sự mới đạt được nhiều thành tựu ở các công trình biên soạn từ điển, còn ở mảng lý luận dưới góc độ chuyên môn quân sự chưa thực sự được chú ý nhiều.

Chúng tôi hi vọng, những kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ làm dày hệ thống lí luận về thuật ngữ quân sự cũng như cung cấp nguồn ngữ liệu đáng tin cậy cho công tác nghiên cứu về thuật ngữ nói chung.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên sứu của luận án là 3216 thuật ngữ quân sự tiếng Việt được thống kê từ các cuốn từ điển và các tài liệu về khoa học quân sự.

2.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của đề tài là toàn bộ các đơn vị của hệ thuật ngữ quân sự tiếng Việt hiện đại được giới hạn về mặt thời gian từ năm 1930 đến nay. Về nội dung, luận án xác định thuật ngữ quân sự hiện đại nói trên được nghiên cứu chủ yếu trên các đặc điểm cụ thể, đó là: đặc điểm cấu tạo, đặc điểm định danh và cách sử dụng.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Thông qua việc nghiên cứu những đặc điểm cơ bản của thuật ngữ quân sự trong tiếng Việt hiện đại về mặt cấu tạo từ, về mô hình định danh và việc sử

dụng chúng trong thực tế ngôn ngữ, luận án mong muốn củng cố và phát triển cơ sở lí luận, thực tiễn nhằm góp phần hoàn thiện và sử dụng hệ thuật ngữ quân sự trong tiếng Việt hiện đại phù hợp với giao tiếp chuyên môn quân sự.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng quan tình hình nghiên cứu thuật ngữ trên thế giới, ở Việt Nam và thuật ngữ quân sự tiếng Việt ở Việt Nam.

- Trình bày một số cơ sở lí thuyết liên quan đến luận án là lí thuyết cấu tạo từ, lí thuyết định danh và những khái niệm cơ bản về thuật ngữ, thuật ngữ quân sự tiếng Việt.

- Khảo sát, miêu tả và phân tích đặc điểm cấu tạo; đặc điểm định danh và mặt sử dụng của thuật ngữ quân sự tiếng Việt.

4. Nguồn ngữ liệu và phương pháp nghiên cứu

4.1. Nguồn ngữ liệu

Ngữ liệu nghiên cứu là các đơn vị thuật ngữ quân sự tiếng Việt hiện đại được thu thập từ các nguồn: các cuốn từ điển thuật ngữ quân sự tiếng Việt, từ điển Bách khoa quân sự Việt Nam, các giáo trình tiếng Việt quân sự và giáo trình thuật ngữ quân sự tiếng Việt dạy cho học viên quân sự nước ngoài, các tài liệu văn bản trong lĩnh vực chuyên môn quân sự; các sách như hồi kí chiến tranh của các tướng lĩnh quân đội nhân dân Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ,...

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng các thủ pháp và phương pháp nghiên cứu chủ yếu sau: *Thủ pháp thống kê; Phương pháp phân tích thành tố trực tiếp; Phương pháp miêu tả; Phương pháp so sánh - đối chiếu.*

5. Đóng góp của luận án

Luận án nghiên cứu thuật ngữ quân sự tiếng Việt một cách hệ thống toàn diện trên các mặt cấu tạo, định danh và sử dụng. Đồng thời chỉ ra các định hướng trong sử dụng thuật ngữ quân sự như: giảng dạy tiếng Việt quân sự, giao tiếp chuyên môn

quân sự, phiên - biên dịch quân sự, biên soạn giáo trình tài liệu quân sự và biên soạn từ điển thuật ngữ quân sự.

6. Ý nghĩa lí luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lí luận

Góp phần làm sáng tỏ lí thuyết từ vựng trên các mặt cấu tạo, định danh và sử dụng trên cứ liệu của một lớp từ vựng chuyên biệt trong tiếng Việt hiện đại vốn chưa được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm chú ý là hệ thuật ngữ quân sự tiếng Việt. Kết quả của đề tài góp phần bổ sung những vấn đề nghiên cứu lí thuyết về thuật ngữ học và chuẩn hóa thuật ngữ.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận án làm nổi bật bức tranh toàn cảnh về hệ thuật ngữ quân sự trong hệ thống và trong hoạt động của tiếng Việt hiện đại. Đề nghị các nguyên tắc có tính định hướng trong sử dụng thuật ngữ quân sự, trong giảng dạy tiếng Việt quân sự, giao tiếp, phiên - biên dịch quân sự, biên soạn giáo trình tài liệu quân sự và biên soạn từ điển thuật ngữ quân sự tiếng Việt.

7. Cấu trúc của luận án

Ngoài phần *Mở đầu* và *Kết luận*, luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lí luận

Chương 2: Cấu tạo thuật ngữ quân sự tiếng Việt

Chương 3: Định danh thuật ngữ quân sự tiếng Việt

Chương 4: Sử dụng thuật ngữ quân sự tiếng Việt

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÍ LUẬN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1. Tình hình nghiên cứu thuật ngữ trên thế giới

Nghiên cứu thuật ngữ trên thế giới được bắt đầu gắn liền với tên tuổi của các nhà nghiên cứu sinh học người Thụy Điển, nhà hóa học người Pháp; người Pháp. Tuy vậy, phải đến đầu thế kỉ XX, việc nghiên cứu thuật ngữ mới có tính chuyên sâu và chia thành ba trường phái *Trường phái nghiên cứu thuật ngữ Áo; Trường phái nghiên cứu thuật ngữ Tiệp Khắc*; *Trường phái nghiên cứu thuật ngữ Liên Xô*. Từ nhiều phương diện khác nhau, các trường phái này nghiên cứu thuật ngữ chủ yếu ở mặt khái niệm và mặt chức năng. Đặc biệt hiện nay, các nhà nghiên cứu Liên Xô còn hướng việc nghiên cứu thuật ngữ theo đường hướng tri nhận luận. Như vậy, nhìn chung, tình hình nghiên cứu thuật ngữ trên thế giới đều gắn liền với thực tiễn sử dụng ngôn ngữ và trình độ chuyên môn hoá trong sự phát triển của ngành ngôn ngữ học ở mỗi nước.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu thuật ngữ ở Việt Nam

Nghiên cứu thuật ngữ được đặt ra một cách có hệ thống ở Việt Nam từ đầu thế kỉ XX với tác phẩm *"Danh từ khoa học"* của hoàng Xuân Hãn. Và từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, công tác nghiên cứu thuật ngữ chuyên ngành mới thật sự được chú trọng với hai dạng công trình là từ điển và chuyên khảo. Lí luận về thuật ngữ có tính khái quát và chuyên sâu được thể hiện trong công trình của các tác giả Nguyễn Đức Tồn, Hà Quang Năng, Lê Quang Thiêm, ... Ngoài ra, nghiên cứu thuật ngữ còn được đề cập đến trong nhiều luận án tiến sĩ. Kết quả của những công trình trên là sự gợi ý gần gũi với chúng tôi trong nghiên cứu thuật ngữ với tư cách là lớp từ chuyên môn khoa học mang tính đặc thù.

1.1.3. Tình hình nghiên cứu thuật ngữ quân sự ở Việt Nam

Nghiên cứu thuật ngữ quân sự ở Việt Nam xuất hiện khá muộn và chủ yếu cũng được thể hiện ở hai dạng: từ điển và giáo trình. Về mặt lý luận, thuật ngữ

quân sự tiếng Việt lần đầu tiên được đưa vào giảng dạy tại Trường Đại học ngoại ngữ quân với tập bài giảng của các giảng viên: Dương Kỳ Đức, Vũ Quang Hào, Phạm Ngọc Lại, Nguyễn Trọng Khánh. Đánh dấu công việc nghiên cứu chuyên sâu về lớp từ vựng này là luận án tiến sĩ của tác giả Vũ Quang Hào: *Hệ thuật ngữ quân sự tiếng Việt: đặc điểm và cấu tạo thuật ngữ*. Công trình tập chung hướng nghiên cứu đặc điểm cấu tạo của thuật ngữ quân sự tiếng Việt. Tóm lại, có thể nhận thấy nghiên cứu thuật ngữ quân sự tiếng Việt ở Việt Nam tập trung chủ yếu vào việc biên soạn từ điển, định nghĩa khái niệm đối tượng quân sự, xem xét các mặt cấu tạo, ngữ nghĩa của thuật ngữ, xác định các con đường hình thành thuật ngữ quân sự nhằm mục đích chuẩn hóa để sử dụng phù hợp với giao tiếp quân sự.

Như vậy, hệ thuật ngữ quân sự trong tiếng Việt hiện đại cũng đã thật sự được nghiên cứu. Tuy nhiên, có thể thấy rõ là vẫn còn cần thiết phải nghiên cứu có tính chất thật đầy đủ, toàn diện và hệ thống về các mặt cấu tạo, định danh và sử dụng để xứng tầm với khoa học quân sự Việt Nam.

1.2. Cơ sở lí luận

1.2.1. Một số vấn đề lí luận về thuật ngữ quân sự tiếng Việt

1.2.1.1. Về khái niệm thuật ngữ

"*Thuật ngữ là từ ngữ biểu hiện khái niệm hoặc biểu thị đối tượng trong phạm vi một lĩnh vực khoa học, công nghệ hoặc chuyên môn*".

1.2.1.2. Thuật ngữ quân sự

a. Khái niệm thuật ngữ quân sự

Thuật ngữ quân sự là bộ phận từ vựng chuyên biệt, bao gồm toàn bộ những đơn vị có tư cách thuật ngữ, được dùng ổn định trong lĩnh vực chuyên môn quân sự, nhằm biểu thị chính xác các khái niệm hoặc sự vật, hiện tượng thuộc lĩnh vực hoạt động quân sự hoặc chuyên môn quân sự.

b. Phân biệt thuật ngữ quân sự với những đơn vị có liên quan đến thuật ngữ quân sự

Trong mục này, chúng tôi đưa ra những luận giải làm căn cứ để phân biệt thuật ngữ quân sự với *từ ngữ thông thường, từ dùng trong một phạm vi nhỏ của quân đội nhưng không biểu thị khái niệm quân sự, tên riêng, tên sự kiện lịch sử, tên đất* và *danh pháp quân sự*.

1.2.1.3. Hệ thuật ngữ quân sự

Hệ thuật ngữ quân sự tiếng Việt là tập hợp có hệ thống tất cả các thuật ngữ quân sự được dùng trong lĩnh vực chuyên môn quân sự và tồn tại trong hệ thống từ vựng của tiếng Việt.

1.2.1.4. Những tiêu chuẩn của hệ thuật ngữ quân sự tiếng Việt

Thuật ngữ quân sự tiếng Việt phải đảm bảo đạt được các tiêu chuẩn về *tính đại chúng, tính dân tộc, tính khoa học, tính quốc tế*.

1.2.2. Cơ sở lí thuyết của luận án

Luận án được tiến hành dựa trên hai cơ sở lí luận liên quan đến đề tài là lí thuyết cấu tạo từ và lí thuyết định danh.

Về mặt cấu tạo từ, luận án đi theo quan điểm của các nhà ngôn ngữ học Nga, sử dụng thuật ngữ yếu tố cấu tạo thuật ngữ để chỉ đơn vị đầu tiên, đơn vị gốc tham gia cấu tạo thuật ngữ quân sự. Đó là những đơn vị "có thể là hình vị trong thuật ngữ, là từ đơn, hoặc kết hợp từ trong thuật ngữ, là từ ghép hay từ tổ. Thuật ngữ có thể gồm một hay hơn một yếu tố thuật ngữ. Mỗi yếu tố thuật ngữ tương ứng với một khái niệm hay tiêu chí của khái niệm trong lĩnh vực chuyên môn nào đó". Theo cách lý giải trên thì yếu tố cấu tạo thuật ngữ là hình vị, ví dụ: *chiến / tranh, vũ / khí, pháo / binh, huấn / luyện,...* trong các thuật ngữ là từ *chiến tranh, vũ khí, pháo binh, huấn luyện,...* ; yếu tố cấu tạo thuật ngữ là các từ, ví dụ: *chiến tranh, nhân dân; kế hoạch, phản công; bí mật, quân sự,...* trong các thuật ngữ cụm từ: *chiến tranh nhân dân, kế hoạch phản công; bí mật quân sự...*; yếu tố cấu tạo là tổ hợp từ, ví dụ: *chốt kiểm soát, tiểu đội xe, nhóm tàu, kíp chiến đấu,....* trong các thuật ngữ *chốt kiểm soát quân sự; tiểu đội xe chuyên dụng; nhóm tàu đột kích, kíp chiến đấu phòng không,...*

Về mặt định danh, luận án vận dụng tư tưởng của V.G. Gak để xem xét hệ thuật ngữ quân sự tiếng Việt là: "Trong ngôn ngữ tự nhiên, quá trình gọi tên tất

yếu gắn với hành vi phân loại. Nếu cần phải biểu thị một đối tượng X nào đó mà trong ngôn ngữ chưa có tên gọi, thì trên cơ sở các đặc trưng đã được tách ra trong đối tượng này nó được qui vào khái niệm "A" hoặc "B" mà trong ngôn ngữ đã có biểu thị riêng cho chúng và nhận tên gọi tương ứng. Nhưng đồng thời cũng diễn ra sự *lắp ráp* bản thân các từ vào hiện thực: khi thì người ta bỏ đi một cái gì đó khỏi sự hiểu biết ban đầu của mình, khi thì ngược lại, bổ sung thêm một cái gì đó vào sự hiểu biết đầu tiên ấy".

Các đơn vị định danh được chia thành hai loại: *định danh nguyên cấp* và *định danh thứ cấp*. Định danh nguyên cấp là định danh không có lí do để giải thích tên gọi nhưng lại là cơ sở để tạo ra các đơn vị định danh khác. Định danh thứ cấp là định danh được giải thích bằng các lí do trong quá trình định danh. Thuật ngữ quân sự tiếng Việt sử dụng cả hai loại đơn vị trên theo phương thức định danh chủ yếu là phương thức ghép chính phụ. Ngoài ra, chúng còn sử dụng yếu tố phụ chuyển nghĩa để phản ánh tư duy văn hóa cộng đồng Việt. (Phần này sẽ được làm rõ ở chương 3).

1.2.3. Quan điểm của luận án về hình thức cấu trúc và nội dung ngữ nghĩa, phương thức biểu đạt của thuật ngữ quân sự tiếng Việt

Cũng giống như các hệ thống từ ngữ khác, thuật ngữ quân sự tiếng Việt có cấu trúc là các từ đơn, từ ghép và cụm từ. Ngữ nghĩa của những đơn vị này phản ánh các khái niệm khoa học và đối tượng quân sự và phương thức biểu đạt đặc trưng của đại bộ phận thuật ngữ quân sự là sự tương ứng một – một giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt.

Tiểu kết chương 1

Ở chương 1, chúng tôi tổng kết đánh giá thành tựu khoa học mà các công trình nghiên cứu đi trước về thuật ngữ đã đạt được. Đó là những vấn đề về mặt xây dựng từ điển thuật ngữ và xây dựng lí luận nghiên cứu thuật ngữ quân sự. Nhìn chung, thành quả chưa đạt được nhiều như những lĩnh vực từ vựng khác. Vì vậy, chúng tôi sẽ tiếp tục làm đầy những khoảng trống cần thiết về cấu tạo và định danh thuật ngữ, cũng như bước đầu đưa ra một số kiến nghị về cách sử dụng thuật ngữ quân sự

tiếng Việt. Tiếp theo, chúng tôi trình bày khái niệm thuật ngữ quân sự và hệ thuật ngữ quân sự. Những cơ sở làm nền móng cho việc nghiên cứu các nội dung của luận án là lý thuyết cấu tạo và lý thuyết định danh cũng được chúng tôi trình bày ngắn gọn, cốt lõi, làm nền tảng cho việc nghiên cứu thuật ngữ quân sự tiếng Việt.

Chương 2
CẤU TẠO THUẬT NGỮ QUÂN SỰ TIẾNG VIỆT

2.1. Yếu tố cấu tạo thuật ngữ quân sự tiếng Việt

Ở trên, chúng tôi đã trình bày quan niệm về yếu tố cấu tạo thuật ngữ. Trong chương này, chúng tôi sẽ phân chia các yếu tố ấy thành: Yếu tố thuần Việt, yếu tố Hán – Việt và yếu tố Ấn – Âu. Dựa vào nguồn gốc và khả năng hoạt động ngữ pháp của chúng, luận án chỉ ra những mô hình cấu tạo thuật ngữ như sau:

2.2. Các mô hình cấu tạo thuật ngữ quân sự tiếng Việt

2.2.1. Thuật ngữ một yếu tố

Thuật ngữ một yếu tố có số lượng 1129/3216 đơn vị, chiếm 35%. Ví dụ: *chống, chốt, đánh, đội,...*

a) Về từ loại

1129 thuật ngữ quân sự một yếu tố chia theo cấu tạo thành: 33 từ đơn, chiếm 3%. Trong đó có: 30 thuật ngữ danh từ, chiếm 2,7%. Ví dụ: *đội, hướng, làng,...* và 3 thuật ngữ động từ, chiếm 0,3%, như: *chốt, đánh, bắn...;* 1096 từ ghép, trong đó có: 1081 thuật ngữ là từ ghép chính phụ, chiếm 95,6%, 1001 thuật ngữ là danh từ, chiếm 88,6%. Ví dụ: *thủy lôi,...* và 80 thuật ngữ là động từ, chiếm 7%. Ví dụ: *cơ động, bảo đảm,...;* 15 từ ghép đẳng lập, chiếm 1,3%, trong đó 11 thuật ngữ là danh từ, chiếm 1%. Ví dụ: *bom mìn, súng đạn,...*, và 4 thuật ngữ động từ, chiếm 0,3%. Ví dụ: *co cụm, bao vây,...*

b) Về nguồn gốc

Trong số 1129 có 23 thuật ngữ có nguồn gốc thuần Việt, chiếm 2%, ví dụ: *đón lõng, co cụm,...*; 947 thuật ngữ gốc Hán – Việt, chiếm 84%, ví dụ: *chiến thuật, chiến lược,...*; 15 thuật ngữ có nguồn gốc Ấn – Âu, chiếm 1,3%, ví dụ: *anten, ra đa,...*; 98 thuật ngữ kết hợp yếu tố Việt và yếu tố Hán, chiếm 8,7%, ví dụ: *cụm phóng, binh lính,...*; 20 thuật ngữ ghép yếu tố Hán và yếu tố Ấn – Âu, chiếm 1,8% , ví dụ: *mìn phóng, xe tăng, mìn hãm*, và cuối cùng là 26 thuật ngữ ghép yếu tố Việt và yếu tố Ấn – Âu, chiếm 2,3%, ví dụ: *mìn khói, mìn nhảy, mìn treo, bom khói, bom lửa, bom bướm,...*

2.2.2. Thuật ngữ hai yếu tố

a) Về từ loại

Thuật ngữ hai yếu tố có số lượng 1069/3216 đơn vị, chiếm 33,2% và đều là cụm từ chính phụ. Ví dụ: *cụm điểm tựa, pháo phòng không,...* Kết quả phân tích ngữ liệu cho thấy 715/1069 thuật ngữ là cụm danh từ, chiếm 67% và 354/1069 là cụm động từ, chiếm 33 %.

b) Về nguồn gốc

Trong 1069 thuật ngữ hai yếu tố có: 85/1069 thuật ngữ có nguồn gốc thuần Việt, chiếm 8,0%. Ví dụ: *đánh co cụm, bắn cấp tập, bắn thia lia, vào sục sạo,...;* 745/1069 thuật ngữ có nguồn gốc Hán – Việt, chiếm 70%. Ví dụ: *đại đội chỉ huy, đại đội điểm hỏa,...;* 17/ 1069 thuật ngữ có nguồn gốc Ấn – Âu, chiếm 1,6%. Ví dụ: *bom napan, bom lade, ...;* 137/1069 thuật ngữ kết hợp giữa yếu tố thuần Việt và yếu tố Hán – Việt, chiếm 13%. Ví dụ: *cụm chiến đấu,...;* 35/1069 thuật ngữ kết hợp yếu tố Hán – Việt và yếu tố Ấn – Âu, chiếm 3,3%. Ví dụ: *bom phòng không,...;* 18/1069 thuật ngữ kết hợp yếu tố thuần Việt kết và yếu tố Ấn - Âu, chiếm 1,7%.

c) Về mô hình cấu tạo

Thuật ngữ quân sự tiếng Việt hai yếu tố có một mô hình:

Ví dụ: chiến tranh / hạt nhân

2.2.3. Thuật ngữ ba yếu tố

a) Về từ loại

Về mặt từ loại, 638/3216 thuật ngữ có cấu tạo 3 yếu tố, chiếm 20%, quan hệ ngữ pháp là chính phụ. Trong đó có: 567/638 thuật ngữ là cụm danh từ, chiếm 89%. Ví dụ: *toán trinh sát đặc nhiệm, tuyến triển khai đội hình...;* 71/638 thuật ngữ quân sự tiếng Việt là cụm động từ, chiếm 11%. Ví dụ: *bảo đảm trang bị đặc công,...*

b) Về nguồn gốc

Xét về mặt nguồn gốc, 638 thuật ngữ quân sự Việt có: 350/638 thuật ngữ kết hợp yếu tố Hán - Việt và yếu tố Hán -Việt, chiếm 55%. Ví dụ: *biên đội không quân tiêm kích,...;* 205/638 thuật ngữ kết hợp yếu tố thuần Việt và yếu tố Hán – Việt, chiếm 32%. Ví dụ: *dải tiền duyên trận địa, nhóm chiến thuật hải quân,...;* 62/638 thuật ngữ kết hợp yếu tố Hán - Việt và yếu tố Ấn – Âu, chiếm 9,7%. Ví dụ: *bãi mìn chống đổ bộ, bãi mìn chống tăng,...*

c) Về mô hình cấu tạo

Mô hình 1: có 380/638 đơn vị chiếm 60%

Ví dụ: Phương tiện / tác chiến / điện tử

Mô hình 2: có 326/638 đơn vị, chiếm 40%

Ví dụ: Biên đội / không quân / tiêm kích

2.2.4. Thuật ngữ bốn yếu tố

a) Về từ loại

Thuật ngữ 4 yếu tố gồm 165/3216 đơn vị, chiếm 5%. Trong đó: 110/165 thuật ngữ quân sự có cấu tạo là cụm danh từ, chiếm 66%. Ví dụ: *bảng dự báo máy bay ta, bảng thực lực chiến đấu phòng không,...;* 55/165 thuật ngữ quân sự có cấu tạo là cụm động từ, chiếm 33%. Ví dụ: *bảo đảm hoạt động tác chiến phòng không,...*

b) Về nguồn gốc

Trong 165 thuật ngữ quân sự 4 yếu tố, có: 65/165 thuật ngữ kết hợp Hán - Việt và Hán – Việt, chiếm 39%. Ví dụ: *phân đội trinh sát hóa học phóng xạ,...;* 90/165 thuật ngữ quân kết hợp thuần Việt và Hán – Việt, chiếm 54,5%. Ví dụ: *bảo*

dưỡng kĩ thuật phân đoạn sớm,...; 10/165 thuật ngữ kết hợp ba loại yếu tố: Việt, Hán - Việt và Ấn - Âu, chiếm 6%. Ví dụ: *trạm sửa chữa ra đa phòng không...*

c) Về mô hình cấu tạo

+ Mô hình 1: có 105/165 thuật ngữ, chiếm 63,6%

Ví dụ: Kế hoạch / hoạt động / tác chiến / phòng không

+ Mô hình 2: có 60/165 thuật ngữ, chiến 36,4%

Ví dụ: Tiểu đoàn / hỏa lực / tên lửa / phòng không

2.2.5. Thuật ngữ có hư từ

a) Về từ loại

Trong 215 thuật ngữ quân sự chứa yếu tố hư từ có: 136/215 thuật ngữ là cụm danh từ, chiếm 63,2%. Ví dụ: *Khu tiếp dầu trên không, máy dò âm dưới nước,...;* 79/215 thuật ngữ quân sự là cụm danh từ, chiếm 36,7%. Ví dụ: *bảo dưỡng kĩ thuật không định kì,...*

b) Về nguồn gốc

Xét về mặt nguồn gốc, 215 thuật ngữ quân sự có: 200/215 thuật ngữ quân sự có yếu tố hư từ có sự kết hợp yếu tố thuần Việt và yếu tố Hán – Việt, chiếm 93%. Ví dụ: *mật độ mục tiêu trên không, mật độ sát thương của pháo binh...;* 15/215 thuật ngữ kết hợp thuần Việt , Hán - Việt và Ấn - Âu, chiếm 7%. Ví dụ: *khả năng dẫn đường của ra đa,...*

c) Về mô hình cấu tạo

Mô hình 1:

Ví dụ: Mục tiêu / bảo vệ / của / phòng không

Mô hình 2:

Ví dụ: Áp suất / trên / nền đất

Mô hình 3:

Ví dụ: Máy bay / tiếp / nhiên liệu / trên / không.

Mô hình 4

Ví dụ: Diễn tập / chỉ huy / và / cơ quan.

Mô hình 5

Ví dụ: Khả năng / phân biệt / của / ra đa / về / mục tiêu.

Tiểu kết chương 2

Tóm lại, ở chương 2, chúng tôi xem xét đặc điểm cấu tạo của thuật ngữ quân sự tiếng Việt. Cụ thể:

Số thuật ngữ một yếu tố là 1129/3216 đơn vị, chiếm 35%. Số thuật ngữ hai yếu tố là 1069/3216 đơn vị, chiếm 33,2%. Trong đó thuật ngữ Hán – Việt chiếm 745/1069, chiếm 70%, số thuật ngữ Việt và Hán – Việt là 137/1069 đơn vị, chiếm 13%. Số thuật ngữ ba yếu tố là 638/3216 đơn vị, chiếm 20%. Trong đó thuật ngữ Hán – Việt chiếm 350/638 đơn vị, chiếm 55%, đứng thứ hai là thuật ngữ Việt và Hán – Việt 205/638 đơn vị, chiếm 32%. Số thuật ngữ là cụm danh từ là 567/638 đơn vị, chiếm 89%. Số thuật

ngữ bốn yếu tố là 165/3216 đơn vị, chiếm 5%. Trong đó thuật ngữ Việt và yếu tố Hán – Việt là 90 đơn vị, chiếm 54,5%. Số thuật ngữ có hư từ là 215/3216, chiếm 6,7%. Độ dài các thuật ngữ có hư từ không đều, có thuật ngữ ba yếu tố, có thuật ngữ bốn yếu tố, có thuật ngữ năm yếu tố,...

Với các thuật ngữ một yếu tố, số lượng thuật ngữ là từ đơn rất ít: 33/1129, chiếm 3%. Các thuật ngữ từ ghép là 1096/1129, chiếm 97%. Trong đó 15/1129 thuật ngữ ghép đẳng lập, chiếm 1,3%. Còn lại là từ ghép chính phụ.

Những mô hình cấu tạo thuật ngữ được xem xét chỉ ra rằng thuật ngữ cấu tạo từ một đến ba yếu tố có số lượng lớn nhất. Số thuật ngữ có nguồn gốc Hán chiếm số lượng lớn nhất. Số thuật ngữ là từ có số lượng lớn hơn cụm từ. Kết quả này rất phù hợp với yêu cầu diễn đạt tính chính xác, tính ngắn gọn, tính trừu tượng và tính trang trọng của một lớp thuật ngữ mang tính đặc thù.

Chương 3

ĐỊNH DANH THUẬT NGỮ QUÂN SỰ TIẾNG VIỆT

3.1. Về các thuật ngữ thuộc lĩnh vực chuyên môn quân sự tiếng Việt

Trong phần này chúng tôi giới thuyết cơ bản về những thuật ngữ thuộc các quân, binh chủng trong quân đội nhân dân Việt Nam như: quân chủng lục quân, quân chủng không quân, quân chủng hải quân, bộ đội biên phòng và cảnh sát biển. Phần này có vẻ không liên quan đến mục đích nghiên cứu của luận án nhưng chúng tôi thiết nghĩ khi nghiên cứu về thuật ngữ quân sự, người nghiên cứu cũng như những người quan tâm đến lĩnh vực này rất cần thiết phải hình dung được toàn cảnh các bộ phận được biên chế trong quân đội nhân dân Việt Nam được định danh bằng các thuật ngữ. Chúng tôi đã thống kê số lượng thuật ngữ trong từng binh chủng để thấy được bức tranh sinh động về diện mạo của một lớp từ ngữ chuyên môn đặc thù dùng trong quân đội nhân dân Việt Nam.

Bảng 3.1. *Bảng số lượng thuật ngữ chia theo các quân binh chủng*

STT	Quân chủng	Binh chủng	Số lượng	Tỉ lệ %
1	Lục quân	tăng thiết giáp	*252*	*7,8*
		pháo binh	*432*	*13*
		công binh	*456*	*14*
		đặc công	*641*	*19*
2	Hải quân	hải quân tàu ngầm	*120*	*3,7*
		tàu mặt nước	*35*	*1*
		không quân hải quân	*350*	*11*
		hải quân đánh bộ	*150*	*4,6*
3	Phòng không -không quân	tên lửa phòng không	*80*	*2,5*
		pháo phòng không	*35*	*1,0*
		ra đa phòng không	*35*	*1*
4	Bộ đội Biên phòng		*257*	*8*
5	Cảnh sát biển		*75*	*2,3*

3.2. Vai trò của việc định danh thuật ngữ quân sự

Thứ nhất, định danh thuật ngữ là phương tiện để biểu thị, truyền đạt tri thức quân sự trong các tác phẩm quân sự. Thứ hai, định danh thuật ngữ quân sự ngoài việc trang bị tri thức quân sự còn làm cơ sở để tiến hành chỉnh lí thuật ngữ quân sự. Cuối cùng, định danh thuật ngữ quân sự còn có ý nghĩa to lớn trong cuộc đấu tranh về tư tưởng chính trị để chống lại các thế lực thù địch. Đó là nhiệm vụ quan trong trong lý luận quân sự và trong đấu tranh chính trị, tư tưởng.

3.3. Những khác biệt trong định danh thuật ngữ quân sự tiếng Việt

Khi nghiên cứu thuật ngữ quân sự tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy có hai điểm khác biệt là: *định danh thuật ngữ quân sự mang tính lịch sử* và *định danh thuật ngữ quân sự thể hiện tư duy văn hóa cộng đồng.*

3.4. Đặc điểm định danh của thuật ngữ quân sự tiếng Việt

3.4.1. Kiểu ngữ nghĩa của định danh thuật ngữ quân sự tiếng Việt

Xét theo kiểu ngữ nghĩa, đặc điểm định danh của thuật ngữ quân sự tiếng Việt chia làm hai kiểu: kiểu biểu thị ý nghĩa trực tiếp và kiểu biểu hiện ý nghĩa gián tiếp.

3.4.2. Cách thức biểu thị trong định danh thuật ngữ quân sự tiếng Việt

Chúng tôi định danh thuật ngữ theo cách thức biểu thị, dựa trên ba tiêu chí: *tính chất hòa kết hay tách biệt của thành phần tên gọi; tiêu chí có lí do hay không có lí do của tên gọi và đặc trưng bên trong được chọn làm cơ sở định danh.*

3.5. Các mô hình định danh thuật ngữ quân sự tiếng Việt

Chúng tôi qui ước mô hình định danh khái quát của thuật ngữ quân sự tiếng Việt là: **A + X**. Triển khai mô hình này trong 2352 thuật ngữ (những thuật ngữ được lựa chọn cùng được tạo ra từ một yếu tố ban đầu và có số lượng *từ 3 thuật ngữ trở lên*), chúng tôi thu được 8 mô hình trong bảng sau:

Bảng 3.2. *Bảng số lượng mô hình định danhthuật ngữ quân sự tiếng Việt*

TT	Mô hình định danh	*Số lượng*	*Tỉ lệ %*
1	*Hành động quân sự + đặc trưng biệt loại*	*383/2352*	*16,3*
2	*Vũ khí, khí tài + đặc trưng biệt loại*	*34/2352*	*22,7*
3	*Con người quân đội + đặc trưng biệt loại*	*118/2352*	*5*
4	*Phương thức, thủ đoạnchiến đấu + ĐT biệt loại*	*344/2352*	*14,6*
5	*Không gian tác chiến + đặc trưng biệt loại*	*228/2352*	*9,7*
6	*Khoa học quân sự + đặc trưng biệt loại*	*205/2352*	*8,7*
7	*Công tác chỉ huy + đặc trưng biệt loại*	*191/2352*	*8*
8	*Lực lượng quân sự + đặc trưng biệt loại*	*349/2352*	*14*
Tổng cộng		***2352***	***100***

Số lượng thuật ngữ trên được phân biệt dựa vào các đặc trưng định danh loại biệt và kết quả như trong bảng sau:

Bảng 3.3. *Bảng tổng kết tần số xuất hiện của các đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở định danh thuật ngữ quân sự tiếng Việt*

TT	Đặc trưng định danh	Tần xuất	Tỉ lệ %
1	*Đối tượng*	*184/2352*	*7,8*
2	*Phạm vi*	*235/2352*	*10*
3	*Đặc điểm*	*521/2352*	*22*
4	*Chức năng, nhiệm vụ*	*1039/2352*	*44*
5	*Phương tiện*	*37/2352*	*1,57*
6	*Không gian*	*8/2352*	*0,34*
7	*Tính năng, tác dụng*	*292/2352*	*12,4*
8	*Phân loại*	*13/2352*	*0,6*
9	*Cấp bậc quân hàm*	*10/2352*	*0,42*
10	*Khả năng cơ động*	*9/2352*	*0,4*
Tổng		***2352***	***100***

Bảng tần số chỉ ra rằng: trong các đặc trưng được lựa chọn làm cơ sở định danh thì đặc trưng về chức năng, nhiệm vụ chiếm số lượng lớn nhất. Và như một lẽ tự nhiên, cách thức dùng ngôn ngữ để định danh sự vật như vậy hoàn toàn phù hợp với thực tế hoạt động quân sự.

3.6. Nhận xét về phương thức định danh thuật ngữ quân sự tiếng Việt

Phương thức định danh thuật ngữ quân sự tiếng Việt dựa trên nguyên tắc: *Qui loại các sự vật hiện tượng điển hình* và *cụ thể hóa đặc điểm của sự vật hiện tượng trong lĩnh vực quân sự.* Và thu được 10 đặc trưng khu biệt được lựa chọn làm cơ sở định danh là: *đặc điểm; phạm vi; chức năng, nhiệm vụ; tính năng, tác dụng; thời gian, không gian; phương tiện, phân loại, cấp bậc quân hàm, khả năng cơ động; đối tượng.* Trong các đặc trưng được lựa chọn thì đặc trưng về chức năng, nhiệm vụ chiếm số lượng lớn nhất. Và như một lẽ tự nhiên, cách thức dùng ngôn ngữ để định danh sự vật hoàn toàn phù hợp với thực tế hoạt động quân sự.

Tiểu kết chương 3

Ở chương 3, chúng tôi đã tiến hành khảo sát 2352 thuật ngữ quân sự là từ ghép, cụm từ theo đặc điểm định danh và xác định được kết quả là: Thuật ngữ chỉ hành động quân sự có số lượng 383/2352 đơn vị, chiếm 16,3%. Thuật ngữ chỉ vũ khí, khí tài có số lượng 534/2352 đơn vị, chiếm 22,7%. Thuật ngữ chỉ con người trong quân đội có số lượng 118/2352 đơn vị, chiếm 5%. Thuật ngữ chỉ phương thức, thủ đoạn có số lượng 344/2352 đơn vị, chiếm 14,6%. Thuật ngữ chỉ không gian, thời gian có số lượng 228/2352 đơn vị, chiếm 9,7%. Thuật ngữ chỉ khoa học quân sự có số lượng 205/2352 đơn vị, chiếm 8,7%. Thuật ngữ chỉ công tác chỉ huy có số lượng 191/2352 đơn vị, chiếm 8,1%. Thuật ngữ chỉ lực lượng quân sự có số lượng 349/2352 đơn vị, chiếm 14,8%. Có 10 đặc trưng khu biệt được lựa chọn làm cơ sở định danh là: *đặc điểm; phạm vi; chức năng, nhiệm vụ; tính năng, tác dụng; thời gian, không gian; phương tiện, phân loại, cấp bậc quân hàm, khả năng cơ động; đối tượng.* Xét về con đường hình thành, thuật ngữ quân sự tiếng Việt được hình thành từ các nguồn: từ từ ngữ thông thường, từ sự

vay mượn và từ sự tổ hợp các yếu tố sẵn có. Xét về mặt nội dung biểu đạt, thuật ngữ quân sự tiếng Việt có hai loại. Loại định danh theo kiểu nguyên cấp có số lượng 192/3216 đơn vị chiếm 6%. Đây là nhóm thuật ngữ cơ bản nền tảng của thuật ngữ quân sự. Loại định danh theo kiểu thứ cấp là những thuật ngữ còn lại, chiếm 94%, được tạo nên từ các thuật ngữ nguyên cấp và mang những đặc trưng cơ sở của định danh là: *đặc điểm, chức năng, nhiệm vụ, tính năng tác dụng, phạm vi, không gian, thời gian, ...*

Chương 4
SỬ DỤNG THUẬT NGỮ QUÂN SỰ TIẾNG VIỆT

4.1. Thực trạng sử dụng thuật ngữ quân sự tiếng Việt hiện nay

Nghiên cứu thực tế sử dụng thuật ngữ quân sự tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy còn có những bất cập như: chưa thống nhất trong sử dụng thuật ngữ quân sự vay mượn; chưa thống nhất trong sử dụng thuật ngữ có hư từ và thuật ngữ quá dài dòng; chưa thống nhất trong sử dụng thuật ngữ gần nghĩa, đồng nghĩa, đa nghĩa và thuật ngữ nhiều tên gọi; còn có vấn đề tồn tại trong dịch thuật thuật ngữ quân sự và vệc biên soạn từ điển thuật ngữ quân sự. Đứng trước những vấn đề ấy, chúng tôi thiết nghĩ cần đề xuất một số suy nghĩ về việc sử dụng thuật ngữ quân sự tiếng Việt.

4.2. Một số đề xuất về việc sử dụng thuật ngữ quân sự tiếng Việt

4.2.1. Sử dụng thuật ngữ vay mượn

Thuật ngữ quân sự tiếng Việt chủ yếu được vay mượn từ hai nguồn: gốc Hán và gố Ấn – Âu. Với các thuạt ngữ Hán – Việt cần thay thế những thuật ngữ Hán – Việt khó hiểu bằng những thuật ngữ quân sự thuần Việt; Thay thế một vài yếu tố Hán để thuật ngữ dễ hiểu, dễ đọc, dễ nhớ; Thay đổi trật tự các thành tố trong thuật ngữ quân sự Hán – Việt thành trật tự của thuật ngữ quân sự thuần Việt. Đối với các thuật ngữ vay mượn từ gốc Ấn – Âu, cần Việt hóa theo tinh thần dịch nghĩa và phiên âm một cách hợp lí nhất.

4.2.2. Sử dụng thuật ngữ có hư từ và thuật ngữ quá dài dòng

Với các thuật ngữ có hư từ, cần xem chúng là bộ phận không thể thiếu của thuật ngữ quân sự tiếng Việt bởi hư từ là yếu tố quan trọng thể hiện chính xác ngữ nghĩa của thuật ngữ. Trong quá trình sử dụng cần phân biệt sự cần thiết hay không cần thiết của hư từ để giữ lại hay lược bỏ chúng. Đối với các thuật ngữ quá dài hoặc quá khó hiểu cần thay thế bằng những thuật ngữ ngắn gọn hơn. Ví dụ: thay thế *hộ tống bằng hỏa lực không quân cho bộ đội tiến công trong tung thâm* bằng thuật ngữ *hộ tống bằng hỏa lực không quân* ...

4.2.3. Sử dụng thuật ngữ gần nghĩa, đồng nghĩa, đa nghĩa và thuật ngữ nhiều tên gọi

Những thuật ngữ gần nghĩa, đồng nghĩa, đa nghĩa và thuật ngữ nhiều tên gọi thường mang lại cho giao tiếp quân sự sự mơ hồ về nghĩa vì thiếu tính chặt chẽ. Vì vậy để chuẩn hóa thuật ngữ tiếng Việt cần loại bỏ bớt các yếu tố này. Đối với những thuật ngữ gần nghĩa, cách xử lí tối ưu là cần nắm vững nội dung khái niệm và cấu trúc ngữ pháp của từng thuật ngữ trong những ngữ cảnh cụ thể để sử dụng một cách chính xác. Tiếp theo, cần loại bỏ bớt những thuật ngữ đồng nghĩa, sao cho giữ lại một thuật ngữ duy nhất trong dãy các thuật ngữ đồng nghĩa. Với thuật ngữ đa nghĩa cần loại bỏ một nghĩa nào đó của thuật ngữ đa nghĩa để nó chỉ còn một nghĩa duy nhất, chính xác nhất. Nghĩa bị loại bỏ sẽ được biểu thị bởi một thuật ngữ mới được tạo ra. Đối với thuật ngữ nhiều tên gọi, cần xác định nguyên nhân dẫn đến việc thuật ngữ có nhiều tên gọi và lựa chọn một trong số thuật ngữ đó sao cho thật phù hợp với đối tượng quân sự.

4.2.4. Sử dụng thuật ngữ quân sự trong dịch thuật

Dịch thuật thuật ngữ quân sự có ý nghĩa vô cùng quan trọng và cần phải nắm vững những vấn đề chủ yếu sau: *Thứ nhất,* thấy được sự khác biệt trong sử dụng thuật ngữ quân sự với từ ngữ thông thường. *Thứ hai,* thấy được sự hình thành của thuật ngữ quân sự diễn ra tự nhiên trong lịch sử. *Thứ ba,* thấy được sự khác biệt của thuật ngữ quân sự tiếng Việt do đặc điểm loại hình ngôn ngữ tạo ra. *Thứ tư,* phải nhận thấy việc sử dụng thuật ngữ quân sự còn có hiện tượng thiếu tính thống nhất. *Thứ năm,* biết đối chiếu thuật ngữ quân sự tiếng Việt với thuật ngữ vay mượn

4.2.5. Chỉnh lý từ điển thuật ngữ quân sự tiếng Việt

Khi chỉnh lý thuật ngữ quân sự tiếng Việt trong từ điển ngoài việc chú ý đến những yêu cầu mà chúng tôi trình bày ở trên cần chú ý đến những hoạt động của thuật ngữ trong giao tiếp quân sự

Tiểu kết chương 4

Ở chương 4, chúng tôi xem xét thực trạng sử dụng thuật ngữ quân sự tiếng Việt hiện nay ở các mặt hoạt động quân sự, trong từ điển, trong dịch thuật, trong đối chiếu thuật ngữ quân sự. Kết quả khảo sát cho thấy khi được sử dụng, thuật ngữ quân sự vẫn còn tồn tại nhiều điểm bất cập như: chưa thống nhất trong sử dụng thuật ngữ quân sự vay mượn; sử dụng thuật ngữ có hư từ, thuật ngữ quá dài dòng; thuật ngữ gần nghĩa, đồng nghĩa, đa nghĩa, nhiều tên gọi. Ngoài ra còn có vấn đề về dịch thuật và biên soạn từ điển. Đứng trước thực trạng này, theo chúng tôi cần phải sử dụng thuật ngữ quân sự theo những tiêu chuẩn của thuật ngữ nói chung và tiêu chuẩn của thuật ngữ quân sự nói riêng. Đồng thời cần căn cứ vào ngữ nghĩa và cấu tạo của từng thuật ngữ trong những trường hợp cụ thể để chuẩn hóa và sử dụng thuật ngữ cho phù hợp với giao tiếp quân sự.

KẾT LUẬN

Khảo sát 3216 thuật ngữ quân sự trên các đặc điểm cấu tạo, định danh và cách sử dụng, kết quả thu được cụ thể: Về mặt cấu tạo, thuật ngữ quân sự có các kiểu thuật ngữ một yếu tố, hai yếu tố, ba yếu tố, bốn yếu tố và thuật ngữ có yếu tố hư từ. Số thuật ngữ một yếu tố là 1129/3216, chiếm 35%. Số thuật ngữ hai yếu tố là 1069/3216, chiếm 33,2%. Số thuật ngữ ba yếu tố là 638/3216, chiếm 20%. Số thuật ngữ bốn yếu tố là 165/3216, chiếm 5%. Kết quả phân loại chỉ ra rằng số lượng thuật ngữ có cấu tạo từ một đến ba yếu tố chiếm đại bộ phận trong thành phần thuật ngữ quân sự tiếng Việt. Trong đó thuật ngữ có cấu tạo hai yếu tố chiếm số lượng nhiều nhất, số thuật ngữ một yếu tố đứng vị trí thứ hai, sau đó là thuật ngữ có cấu tạo ba yếu tố. Về quan hệ giữa các yếu tố trong thuật ngữ, tuyệt đại đa số thuật ngữ quân sự tiếng Việt có quan hệ chính phụ. Trong số 3216 thuật ngữ thống kê chỉ có 15/1096 thuật ngữ là từ ghép đẳng lập, chiếm 1,4%. Còn lại ở các thuật ngữ cụm từ thì 100% thuật ngữ là cụm từ chính phụ. Thuật ngữ quân sự sử dụng từ loại danh từ, cụm danh từ là phạm trù chính để gọi tên các sự vật hiện tượng trong lĩnh vực quân sự. Có 8 phạm trù định danh theo các mô hình được xác định ở những thuật ngữ thứ cấp. Có 10 đặc trưng khu biệt được lựa chọn làm cơ sở định danh và các đặc trưng có tần số xuất hiện phổ biến là *chức năng, nhiệm vụ*: 1067/2352 lần, chiếm 45,3%. Xếp thứ hai là đặc trưng *đặc điểm*: 475/2352 lần, chiếm 20%. Xếp thứ ba là *phạm vi và tính năng, tác dụng*: *263/2352, chiếm11%.* Xếp thứ tư là *đối tượng*: 196/2352 lần, chiếm 8,3%. Xét về mặt nội dung biểu đạt, thuật ngữ quân sự tiếng Việt có hai loại. Loại định danh theo kiểu nguyên cấp có số lượng 192/3216 đơn vị chiếm 6%. Loại định danh theo kiểu thứ cấp là những thuật ngữ còn lại, chiếm 94%. Ở chương 4, chúng tôi chỉ ra những bất cập trong sử dụng thuật ngữ quân sự tiếng Việt và đề xuất những cách sử dụng thuật ngữ phù hợp. Chúng tôi hi vọng những nghiên cứu bước đầu của mình sẽ làm phong phú hơn hệ thống lý luận về thuật ngữ quân sự tiếng Việt. Đồng thời hệ thống ngữ liệu trong luận án cũng góp phần bổ sung vào kết quả nghiên cứu các hệ thuật ngữ khoa học chuyên ngành ở Việt Nam và trên thế giới hiện nay.

CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ

[1]. Trần Thị Hà. Nguyễn Thị Quỳnh Thơ *Sự khác biệt giữa thuật ngữ quân sự với những đơn vị phi thuật ngữ quân sự*. Tạp chí HVKHQS số 1 tháng 5/ 2016 (86-91)

[2]. Trần Thị Hà *Những con đường hình thành và một số vấn đề cần lưu ý khi dạy thuật ngữ quân sự tiếng Việt cho học viên quân sự nước ngoài*, Tạp chí KHNNQS số 10 tháng 11/2017 (tr11-17)

[3]. Trần Thị Hà *Cấu tạo thuật ngữ quân sự*. Tạp chí Viện từ điển và bách khoa thư Việt Nam số 2(52) tháng 3 năm 2018 (tr44-48)

[4]. Trần Thị Hà. *Tính dân tộc trong thuật ngữ quân sự Việt Nam*. Tạp chí: American Jounal of Educational Research số 6(5) tháng 5 năm 2018 (tr461-467)

[5]. Trần Thị Hà. Định danh của các thuật ngữ quân sự tiếng Việt có cấu tạo theo kiểu từ ghép chỉ phương thức, thủ đoạn chiến đấu, Tạp chí KHNNQS số 15 tháng 9/2018 (tr11-17)